

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HOÀNG THỊ LOAN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tháng 3 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Hữu Phong	Chủ tịch (từ ngày 01/3/2018)
Ông Nguyễn Song Hải	Chủ tịch (trước ngày 01/3/2018)
Ông Phan Xuân Hợi	Thành viên
Ông Nguyễn Tô Cảnh	Thành viên
Ông Hồ Lê Hùng	Thành viên (từ ngày 10/4/2018)

Ban Giám đốc

Ông Hồ Lê Hùng	Tổng Giám đốc (từ ngày 01/4/2018)
Ông Nguyễn Tô Cảnh	Tổng Giám đốc (trước ngày 01/4/2018)
Ông Nguyễn Tô Cảnh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 01/4/2018)
Ông Nguyễn Trí Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Xuân Hợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Hồ Lê Hùng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 07 tháng 3 năm 2019

320
RÁC
K
A
/A/

Số: 17/2019/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07/3/2019, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.


Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CHÍNH THỰC VÀ ĐÁNG CẢM
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 7567... Quyền số: SCT/BS
NGÀY: 08-10-2019
CÔNG CHỨNG VIÊN
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRƯỞNG THỊ


Vũ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2018-055-1


VĂN PHÒNG
CÔNG CHỨNG
TRƯỞNG THỊ
S.Đ.K.H.Đ: 1068 - C.T.H.Đ
TP. VINH-T. NGHỆ AN


Nguyễn Thị Hoài Thu
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2461-2018-055-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2019

Lo Văn Hợi

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018		01/01/2018	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		351.929.085.936		197.803.034.570	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.507.446.032		11.219.128.519	
1. Tiền	111	5	8.507.446.032		11.219.128.519	
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		114.583.566.991		66.797.271.304	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	111.420.708.611		59.107.466.220	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.497.095.455		6.850.389.418	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	1.061.576.114		927.855.156	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(4.395.813.189)		(88.439.490)	
III. Hàng tồn kho	140		223.775.539.570		102.906.479.688	
1. Hàng tồn kho	141	11.1	224.271.422.914		103.459.855.574	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11.2	(495.883.344)		(553.375.886)	
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.062.533.343		16.880.155.059	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	34.044.739		135.509.166	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.916.913.524		16.744.645.893	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17.2	111.575.080		-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		139.284.918.371		133.726.994.122	
I. Tài sản cố định	220		104.092.053.284		117.284.584.294	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	103.801.653.284		116.897.384.294	
- Nguyên giá	222		285.641.813.151		289.306.806.052	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(181.840.159.867)		(172.409.421.758)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	290.400.000		387.200.000	
- Nguyên giá	228		484.000.000		484.000.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(193.600.000)		(96.800.000)	
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		25.863.971.739		-	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	25.863.971.739		-	
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.300.000.000		2.300.000.000	
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15.2	-		1.100.000.000	
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15.2	1.300.000.000		200.000.000	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	225	15.1	1.000.000.000		1.000.000.000	
IV. Tài sản dài hạn khác	260		7.028.893.348		14.142.409.828	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	7.028.893.348		14.142.409.828	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		491.214.004.307		331.530.028.692	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		421.634.137.058	265.122.541.800
I. Nợ ngắn hạn	310		364.826.753.954	211.086.165.026
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	20.774.687.649	15.285.578.020
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.215.201.893	1.869.329.253
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.1	1.659.783.781	1.525.321.297
4. Phải trả người lao động	314		7.972.397.994	9.437.431.470
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	3.394.909.021	3.487.227.024
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.821.908.853	1.556.094.088
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.1	324.424.524.289	177.853.601.938
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		563.340.474	71.581.936
II. Nợ dài hạn	330		56.807.383.104	54.036.376.774
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.2	56.752.322.422	53.921.249.893
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		55.060.682	115.126.881
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		69.579.867.249	66.407.486.892
I. Vốn chủ sở hữu	410		69.579.867.249	66.407.486.892
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	33.600.000.000	33.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		33.600.000.000	33.600.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		25.727.474.004	24.478.059.965
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	10.252.393.245	8.329.426.927
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.470.598.850	863.816.932
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.781.794.395	7.465.609.995
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		491.214.004.307	331.530.028.692

Người lập biểu



Nguyễn Đình Dũng

Kế toán trưởng



Lê Thị Mỹ Linh

Nghệ An, ngày 07 tháng 3 năm 2019



Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2018	2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	937.734.261.135	875.479.541.181
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	13.647.709	54.963.191
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	937.720.613.426	875.424.577.990
4. Giá vốn hàng bán	11	24	861.604.871.882	811.630.972.024
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		76.115.741.544	63.793.605.966
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.599.388.448	4.422.857.592
7. Chi phí tài chính	22	26	18.287.068.729	10.603.957.153
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		11.150.445.462	7.829.656.774
8. Chi phí bán hàng	25	27.1	23.572.996.740	28.320.554.396
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.2	27.129.933.346	19.923.987.276
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		9.725.131.177	9.367.964.733
11. Thu nhập khác	31	28	1.032.584.918	331.729.437
12. Chi phí khác	32	29	740.258.786	360.638.672
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		292.326.132	(28.909.235)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.017.457.309	9.339.055.498
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	2.235.662.914	1.873.445.503
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.781.794.395	7.465.609.995
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	2.316	1.850

Người lập biểu



Nguyễn Đình Dũng

Kế toán trưởng



Lê Thị Mỹ Linh

Nghệ An, ngày 07 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc



Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.017.457.309	9.339.055.498
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12,13	13.977.728.603	21.819.779.087
- Các khoản dự phòng	03	8,11	4.249.881.157	(13.307.802)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		823.577.900	157.868.680
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25,28	(1.216.714.274)	(568.765.947)
- Chi phí lãi vay	06	26	11.150.445.462	7.829.656.774
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		39.002.376.157	38.564.286.290
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(40.794.438.716)	(2.152.887.773)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(120.811.567.340)	4.148.066.545
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		2.532.514.487	(24.875.201.260)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.214.980.907	(163.345.054)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.400.999.371)	(7.799.314.627)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(1.949.324.636)	(2.895.520.041)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(757.655.500)	(2.655.028.788)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(125.964.114.012)	2.171.055.292
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.595.988.730)	(1.881.135.188)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	28	829.409.091	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25	419.975.501	568.765.947
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.346.604.138)	(2.312.369.241)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		978.955.910.626	768.727.042.788
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(829.952.932.166)	(775.558.036.144)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.396.051.697)	(5.959.362.225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		145.606.926.763	(12.790.355.581)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2.703.791.387)	(12.931.669.530)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	11.219.128.519	24.153.410.911
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(7.891.100)	(2.612.862)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	8.507.446.032	11.219.128.519

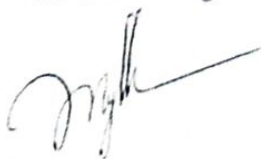
Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2018.

Người lập biểu



Nguyễn Đình Dũng

Kế toán trưởng



Lê Thị Mỹ Linh

Nghệ An, ngày 07 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc



Hồ Lê Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan, trụ sở đặt tại số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, được cổ phần hóa từ Công ty Dệt may Hoàng Thị Loan theo Quyết định số 3795/QĐ-BCN ngày 16/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 2703000786 ngày 18/01/2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ bảy ngày 05/4/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn điều lệ là 33.600.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Dịch vụ cho thuê nhà ở, nhà trọ;
- Sản xuất, mua bán sản phẩm sợi, dệt;
- Mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng, nguyên, nhiên, phụ liệu ngành dệt may;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Buôn bán đồ dùng khác cho gia đình;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Sản xuất vải dệt thoi;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Sản xuất sợi.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.****1.6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.****1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và thu hồi nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2018 của từng ngân hàng như sau:

	<u>Tỷ giá mua (VND/USD)</u>	<u>Tỷ giá bán (VND/USD)</u>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh	23.145	23.240
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	23.150	23.240
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hoàn Kiếm	23.190	
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An	23.135	23.245
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nghệ An	23.160	23.280
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	23.190	23,250
Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	23.140	
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	23.170	

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2017 của từng ngân hàng như sau:

	<u>Tỷ giá mua (VND/USD)</u>	<u>Tỷ giá bán (VND/USD)</u>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh	22.670	22.740
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	22.665	22.735
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hoàn Kiếm	22.680	22.745
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An	22.660	22.760
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nghệ An	22.670	22.760

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam số CTG1727T2/02 - 1335 phát hành ngày 14/12/2017, kỳ hạn 10 năm. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua khoản trái phiếu trên.

Tiền lãi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào: Công ty Công ty Cổ phần May Halotexco với tỷ lệ sở hữu 15,71% vốn điều lệ, Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex với tỷ lệ sở hữu 1,54% vốn điều lệ.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận. Trong năm, Công ty ghi nhận cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần May Halotexco với số tiền 165.000.000 VND, Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex với số tiền là 75.000.000 VND.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu người lao động về các khoản bảo hiểm; ký cược, ký quỹ và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Tập hợp chi phí tính giá thành:

- Đối với sản phẩm may: chi phí nguyên vật liệu được tập hợp trực tiếp cho từng loại sản phẩm, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng nhập kho.
- Đối với sản phẩm sợi: chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo giá thành kế hoạch của từng loại sản phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2018 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán và quản trị doanh nghiệp Bravo, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm kể từ thời điểm đưa vào sử dụng, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí mua bảo hiểm, phí hệ thống lọc nước hàng năm và chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng.

Chi phí mua bảo hiểm, phí hệ thống lọc nước hàng năm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội; cổ tức phải trả; phải trả về nguyên liệu, vật tư tạm nhập; các khoản nhận ký cược, ký quỹ và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Công ty chưa phân loại các khoản vay dài hạn có thời hạn thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm 31/12/2018 sang Chi tiêu "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn" trên Bảng cân đối kế toán với số tiền 4.979.352.781 VND.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay, lãi tiền ký quỹ, tiền ăn ca, tiền điện, chi phí độc hại, chi phí hoa hồng, tiền phép, tiền thâm niên và các chi phí khác, trong đó:

- Lãi tiền vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Lãi tiền ký quỹ được ước tính dựa trên số tiền ký quỹ và lãi suất ký quỹ, khoản này đã dừng tính lãi từ ngày 01/01/2014;
- Tiền điện, tiền ăn ca, chi phí độc hại, chi phí hoa hồng, tiền phép, tiền thâm niên và chi phí khác là các chi phí đã phát sinh trong năm nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 107/NQ-ĐHĐCĐ-HTL ngày 10/4/2018.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời-thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn đã được thể hiện ngay trên hóa đơn khi bán thành phẩm, hàng hóa. Công ty không giảm trừ thẳng vào doanh thu bán hàng mà phản ánh trên chi tiêu các khoản giảm trừ doanh thu.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí vận chuyển, quà tặng khách hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí môn bài, tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại, bảo hiểm tài sản...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

4.21 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.22 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Nợ phải trả tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.23 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội góp 75,58% vốn điều lệ của Công ty và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty. Theo đó, Tổng công ty này được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty. Các công ty con khác và công ty liên kết của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội cũng được coi là bên liên quan của Công ty.

Công ty Cổ phần Vinatex - Hồng Lĩnh có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty. Theo đó, công ty này được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 15, 16, 23, 36.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

5. TIỀN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	378.988.009	64.760.799
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.128.458.023	11.154.367.720
Cộng	8.507.446.032	11.219.128.519

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.061.576.114	-	927.855.156	-
Phải thu của người lao động tiền bảo hiểm xã hội	337.560.325	-	330.431.220	-
Công ty CP Nam Đàn Hanosimex	116.996.974	-	116.996.974	-
Ký cược, ký quỹ	350.610.000	-	-	-
Phải thu khác	256.408.815	-	480.426.962	-

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	111.420.708.611	59.107.466.220
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	70.554.625.720	21.930.134.141
<i>Ajiad Imp & Exp Co.</i>	58.320.294.445	-
<i>Elempreator New Co., For Trade And Manu, Import And Export And Commercial Agencies</i>	12.234.331.275	3.919.436.249
<i>Gamal Ibrahim Ahmed Al-Okya Co.</i>	-	9.082.044.519
<i>Xiamen ITG Group Corp., Ltd</i>	-	8.928.653.373
Các khoản phải thu của khách hàng khác	40.866.082.891	37.177.332.079
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	4.623.642.210	1.195.476.848
<i>Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội</i>	4.469.213.404	-
<i>Công ty CP May Halotexco</i>	117.000.888	1.192.483.393
<i>Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex</i>	2.993.455	2.993.455
<i>Công ty CP Thời trang Hanosimex</i>	34.434.463	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(88.439.490)	(88.439.490)
Trích lập dự phòng	(4.307.373.699)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(4.395.813.189)	(88.439.490)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(4.395.813.189)	(88.439.490)

9. NỢ XẤU

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	4.887.911.809	492.098.620	4.887.911.809	492.098.620
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bạch Việt	4.307.373.699	-	4.307.373.699	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>4.307.373.699</i>	<i>-</i>	<i>4.307.373.699</i>	<i>-</i>
- Các đối tượng khác	580.538.110	492.098.620	580.538.110	492.098.620

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
10.1 Ngắn hạn	34.044.739	135.509.166
Chi phí bảo hiểm, phí hệ thống lọc nước	34.044.739	135.509.166
10.2 Dài hạn	7.028.893.348	14.142.409.828
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.028.893.348	14.142.409.828

11. HÀNG TỒN KHO

11.1 Hàng tồn kho	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	346.061.519	-
Nguyên liệu, vật liệu	122.622.721.533	-	40.338.798.140	-
Công cụ, dụng cụ	201.618.360	(38.649.660)	483.873.859	(38.649.660)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	19.362.660.755	-	38.014.314.096	-
Thành phẩm	73.431.601.481	(216.173.128)	22.803.500.844	(273.665.670)
Hàng hóa	7.877.379.103	-	650.091.158	-
Hàng gửi đi bán	775.441.682	(241.060.556)	823.215.958	(241.060.556)
Cộng	224.271.422.914	(495.883.344)	103.459.855.574	(553.375.886)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ:

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công cụ, dụng cụ	30.468.516	45.270.298
Thành phẩm	235.136.565	375.374.740
Hàng gửi đi bán	235.385.222	324.051.942
Cộng	500.990.303	744.696.980

11.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tại ngày 01 tháng 01	(553.375.886)	(566.683.688)
Hoàn nhập dự phòng	57.492.542	13.307.802
Tại ngày 31 tháng 12	(495.883.344)	(553.375.886)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2018	57.227.511.625	229.510.239.624	2.106.798.633	462.256.170	289.306.806.052
Tăng trong năm	-	877.934.110	-	-	877.934.110
Mua sắm	-	877.934.110	-	-	877.934.110
Giảm trong năm	-	4.542.927.011	-	-	4.542.927.011
Thanh lý, nhượng bán	-	4.542.927.011	-	-	4.542.927.011
Số dư tại 31/12/2018	57.227.511.625	225.845.246.723	2.106.798.633	462.256.170	285.641.813.151
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2018	31.637.165.420	139.156.897.939	1.153.102.229	462.256.170	172.409.421.758
Tăng trong năm	1.700.544.213	12.040.759.467	199.691.122	-	13.940.994.802
Khấu hao trong năm	1.700.544.213	11.980.693.268	199.691.122	-	13.880.928.603
Hao mòn tài sản nguồn quỹ phát triển KH&CN	-	60.066.199	-	-	60.066.199
Giảm trong năm	-	4.510.256.693	-	-	4.510.256.693
Thanh lý, nhượng bán	-	4.510.256.693	-	-	4.510.256.693
Số dư tại 31/12/2018	33.337.709.633	146.687.400.713	1.352.793.351	462.256.170	181.840.159.867
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2018	25.590.346.205	90.353.341.685	953.696.404	-	116.897.384.294
Số dư tại 31/12/2018	23.889.801.992	79.157.846.010	754.005.282	-	103.801.653.284

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 109.179.662.603 VND (tại ngày 31/12/2017 là 98.074.929.069 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃU SỐ B09 - DN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy vi tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	484.000.000	484.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	484.000.000	484.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	96.800.000	96.800.000
Tăng trong năm	96.800.000	96.800.000
Khấu hao trong năm	96.800.000	96.800.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	193.600.000	193.600.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	387.200.000	387.200.000
Số cuối năm	290.400.000	290.400.000

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tại ngày 01 tháng 01	-	-
Tăng trong năm	25.863.971.739	-
Mua sắm tài sản cố định	25.863.971.739	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	25.863.971.739	-
(*) Bao gồm:		
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Máy khâu	11.394.800.000	-
Dây chuyền bông	5.590.567.800	-
Máy ống	4.574.545.636	-
Máy móc, thiết bị khác	4.304.058.303	-
Cộng	25.863.971.739	-

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

15.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Trái phiếu	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HOÀNG THỊ LOAN

MẪU SỐ B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

01/01/2018
VND

31/12/2018
VND

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

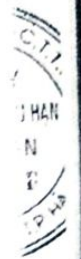
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	-	-	-	1.100.000.000	-	1.100.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.300.000.000	-	1.300.000.000	200.000.000	-	200.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

31/12/2018
VND

01/01/2018
VND

	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tổng giá trị cổ phiếu	140.000	1.300.000.000	-	1.300.000.000	30.000	200.000.000	-	200.000.000
Công ty CP May Halotexo	110.000	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-	-	-	-
Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	30.000	200.000.000	-	200.000.000	30.000	200.000.000	-	200.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	20.774.687.649	15.285.578.020
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	8.269.250.703	8.428.293.385
<i>Công ty CP xuất khẩu và vận chuyển container Nghệ An</i>	3.507.276.508	3.575.126.240
<i>Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh</i>	2.325.132.410	909.748.203
<i>Công ty TNHH Hai Pha Việt Nam</i>	2.436.841.785	1.633.605.109
<i>Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội</i>	-	2.309.813.833
Phải trả cho các đối tượng khác	12.505.436.946	6.857.284.635
Phải trả người bán là các bên liên quan	2.325.132.410	3.444.067.270
<i>Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội</i>	-	2.309.813.833
<i>Công ty Cổ phần Vinatex - Hồng Lĩnh</i>	2.325.132.410	909.748.203
<i>Công ty CP Thời trang Hanosimex</i>	-	224.505.234

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	13.259.623.931	13.259.623.931	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.031.396.545	2.031.396.545	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.373.445.503	2.235.662.914	1.949.324.636	1.659.783.781
Thuế thu nhập cá nhân	151.875.794	79.136.098	342.586.972	(111.575.080)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.598.366.341	2.598.366.341	-
Lệ phí môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Các khoản phải nộp khác	-	700.000	700.000	-
Cộng	1.525.321.297	20.210.885.829	20.187.998.425	1.548.208.701
<i>Trong đó:</i>				
17.1 Phải nộp	1.525.321.297			1.659.783.781
17.2 Phải thu	-			111.575.080

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	3.394.909.021	3.487.227.024
Tiền ăn ca	466.958.119	527.921.000
Tiền điện	611.081.520	1.331.680.350
Chi phí độc hại	-	196.738.000
Lãi ký quỹ phải trả	205.685.008	212.305.162
Lãi vay phải trả	1.123.565.968	374.119.877
Chi phí hoa hồng	77.842.856	313.862.800
Tiền thâm niên	813.194.084	-
Chi phí phải trả khác	96.581.466	530.599.835

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÀU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	1.821.908.853	1.556.094.088
Kinh phí công đoàn	171.855.572	162.609.386
Bảo hiểm xã hội	445.796.561	373.680.668
Cổ tức phải trả	350.749.940	386.801.637
Nhận ký quỹ, ký cược	313.886.400	267.600.000
Phải trả về ốm đau, thai sản	-	82.774.900
Quỹ bảo trợ trẻ em	10.595.000	10.595.000
Phải trả về tạm nhập nguyên vật liệu	253.933.509	231.619.573
Phải trả khác cho người lao động	57.554.710	19.167.681
Các khoản phải trả, phải nộp khác	217.537.161	21.245.243

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
20.1 Ngắn hạn	324.424.524.289	177.853.601.938
Các khoản vay	324.424.524.289	177.853.601.938
20.2 Dài hạn	56.752.322.422	53.921.249.893
Các khoản vay	56.752.322.422	53.921.249.893

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HOÀNG THỊ LOAN

MẪU SỐ B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	01/01/2018		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
a. Các khoản vay				
				Trong năm VND
				Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn (*)	177.853.601.938	177.853.601.938	966.205.963.267	819.635.040.916
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh	139.916.732.076	139.916.732.076	612.088.124.675	580.594.968.526
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An	15.003.127.984	15.003.127.984	37.775.852.986	32.839.980.970
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nghệ An	-	-	14.902.964.937	89.239.311
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nghệ An	22.933.741.878	22.933.741.878	164.577.993.677	145.186.974.629
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	-	-	21.475.665.259	62.291.385
Chi nhánh Nghệ An	-	-	86.621.090.589	40.935.565.471
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	-	-	28.764.271.144	19.926.020.624
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	-	-	-	-
Vay dài hạn	53.921.249.893	53.921.249.893	17.085.819.779	14.254.747.250
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hoàn Kiếm	2.700.246.141	2.700.246.141	3.880.478	2.704.126.619
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (1)	48.366.347.822	48.366.347.822	1.007.697.541	10.593.768.779
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An (2)	2.854.655.930	2.854.655.930	53.151.842	952.996.252
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (3)	-	-	16.021.089.918	3.855.600
Cộng	231.774.851.831	231.774.851.831	983.291.783.046	833.889.788.166
				56.752.322.422
				38.780.276.584
				1.954.811.520
				16.017.234.318
				381.176.846.711

(*) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND và USD, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo lãi suất quy định trong hợp đồng hoặc thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

2009
KIỂM
AN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2018:****(1) Bao gồm:****Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2014/4768856/HĐTD ngày 22/5/2014:**

Mục đích vay	: Tài trợ dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất nhà máy sợi.
Số tiền cho vay	: 2.003.233 USD.
Thời hạn vay	: 128 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Thời hạn trả nợ gốc được tính từ thời điểm nhận đủ số tiền cho vay.
Lãi suất vay	: Lãi suất được áp dụng bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của BIDV Nghệ An + biên độ tối thiểu 3,5%/năm.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả lãi vay 03 tháng 01 lần kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên.
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Theo các hợp đồng thế chấp Công ty ký kết với ngân hàng.
Số dư vay tại 31/12/2018	: 1.058.586,56 USD tương đương 24.601.551.654 VND.
Số phải trả trong năm 2019	: 169.400 USD tương đương 3.936.856.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 01/2016/4768856/HĐTD ngày 20/4/2016:

Mục đích vay	: Tài trợ dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất nhà máy sợi.
Số tiền cho vay	: 32.366.000.000 VND (tối đa không quá 1.482.095 USD).
Thời hạn vay	: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay trong 6 tháng đầu tiên kể từ thời điểm giải ngân được áp dụng cố định 3,5 %/năm. Lãi suất các kỳ sau được điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất cho vay được áp dụng bằng lãi suất LIBOR kỳ hạn 6 tháng + biên độ tối thiểu 3,5%/năm.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả lãi vay 03 tháng 01 lần và được trả vào ngày làm việc 25 tháng cuối cùng của quý bắt đầu từ ngày 25/12/2016 và kết thúc vào ngày 19/5/2026.
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất nhà máy sợi.
Số dư vay tại 31/12/2018	: 779.500,04 USD tương đương 18.115.580.930 VND.
Số phải trả trong năm 2019	: 104.000 USD tương đương 2.416.960.000 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng số 109.15.810.1028647.TD ngày 10/11/2015 và Phụ lục hợp đồng cấp tín dụng số 109.15.810.1028647.TD.PL01 ngày 18/01/2016:

Mục đích vay	: Thanh toán một phần tiền mua máy kéo sợi theo Hợp đồng số 1 Halotexco - TRI 2015 ngày 25/6/2015.
Số tiền cho vay	: 178.844,25 USD.
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ giải ngân khoản vay đầu tiên.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi được quy định trên từng văn bản nhận nợ giữa Công ty và Ngân hàng.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả lãi vay vào 20 hàng tháng.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Máy kéo sợi trị giá 255.000 EUR.
Số dư vay tại 31/12/2018	: 84.096 USD tương đương 1.954.811.520 VND.
Số phải trả trong năm 2019	: 41.328 USD tương đương 960.669.360 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

(3) Hợp đồng số 2042/TVB-HDDH/2018 ngày 30/8/2018

Mục đích vay	: Tài trợ một phần chi phí mua sắm, nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ Dự án Đầu tư chiều sâu đổi mới thiết bị nhà máy sợi I - Công ty CP Dệt - may Hoàng Thị Loan năm 2018.
Số tiền cho vay	: Tối đa 2.205.000 USD và không vượt quá 70% giá trị tài sản bảo đảm tại mọi thời điểm.
Thời hạn vay	: 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên bao gồm 03 tháng ân hạn.
Lãi suất vay	: Đối với giải ngân bằng USD: xác định bằng lãi suất Libor kỳ hạn 03 tháng cộng 2,8% cho 365 ngày tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh vào ngày làm việc sau 03 tháng kể từ ngày giải ngân. Đối với giải ngân bằng VND: được xác định tại thời điểm giải ngân và điều chỉnh 3 tháng 1 lần trên cơ sở lãi suất tiền gửi IVB 12 tháng trả lãi cuối loại dành cho công ty cộng 3,0% cho 365 ngày.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả hàng tháng vào ngày cuối mỗi tháng và vào lúc trả nợ.
Tài sản thế chấp	: Toàn bộ máy móc thiết bị được Ngân hàng tài trợ một phần với tổng giá trị ước tính là 65.838.500.000 VND theo biên bản định giá tài sản bảo đảm ngày 28/8/2018.
Số dư vay tại 31/12/2018	: 16.017.234.318 VND.
Số phải trả trong năm 2018	: 1.601.723.421 VND.

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Đơn vị tính: VND		
		Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại ngày 31 tháng 12				
Các khoản vay	60.689.178.422	8.916.208.781	32.816.299.844	18.956.669.797
Vay dài hạn ngân hàng	60.689.178.422	8.916.208.781	32.816.299.844	18.956.669.797
Cộng	60.689.178.422	8.916.208.781	32.816.299.844	18.956.669.797
Tại ngày 01 tháng 01				
Các khoản vay	53.921.249.893	10.165.517.283	26.573.506.730	17.182.225.880
Vay dài hạn ngân hàng	53.921.249.893	10.165.517.283	26.573.506.730	17.182.225.880
Cộng	53.921.249.893	10.165.517.283	26.573.506.730	17.182.225.880

Khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính với số tiền 4.979.352.781 VND chưa được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	33.600.000.000	22.996.956.337	9.874.024.187	66.470.980.524
Tăng trong năm trước	-	1.481.103.628	7.465.609.995	8.946.713.623
Lãi trong năm	-	-	7.465.609.995	7.465.609.995
Phân phối lợi nhuận	-	1.481.103.628	-	1.481.103.628
Giảm trong năm trước	-	-	9.010.207.255	9.010.207.255
Phân phối lợi nhuận	-	-	9.010.207.255	9.010.207.255
Số đầu năm nay	33.600.000.000	24.478.059.965	8.329.426.927	66.407.486.892
Tăng trong năm nay	-	1.249.414.039	7.781.794.395	9.031.208.434
Lãi trong năm	-	-	7.781.794.395	7.781.794.395
Phân phối lợi nhuận	-	1.249.414.039	-	1.249.414.039
Giảm trong năm nay	-	-	5.858.828.077	5.858.828.077
Phân phối lợi nhuận	-	-	5.858.828.077	5.858.828.077
Số cuối năm nay	33.600.000.000	25.727.474.004	10.252.393.245	69.579.867.249

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội	25.396.000.000	25.396.000.000	25.396.000.000	25.396.000.000
Ông Nguyễn Song Hải	403.000.000	403.000.000	403.000.000	403.000.000
Ông Phan Xuân Hợi	177.724.500	177.724.500	177.724.500	177.724.500
Bà Nguyễn Thị Kim Lộc	57.855.000	57.855.000	57.855.000	57.855.000
Ông Nguyễn Trí Sơn	85.718.500	85.718.500	85.718.500	85.718.500
Ông Nguyễn Tô Cảnh	-	-	143.150.000	143.150.000
Ông Trần Quốc Tuấn	23.096.500	23.096.500	23.096.500	23.096.500
Các cổ đông khác	7.456.605.500	7.456.605.500	7.313.455.500	7.313.455.500
Cộng	33.600.000.000	33.600.000.000	33.600.000.000	33.600.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Tại ngày 01 tháng 01
 Tăng trong năm
 Lợi nhuận trong năm
 Giảm trong năm
 Phân phối lợi nhuận năm trước
 Chia cổ tức bằng tiền
 Trích quỹ đầu tư phát triển
 Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi
 Thương Ban điều hành

Tại ngày 31 tháng 12

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
	8.329.426.927	9.874.024.187
	7.781.794.395	7.465.609.995
	7.781.794.395	7.465.609.995
	5.858.828.077	9.010.207.255
	5.858.828.077	9.010.207.255
	3.360.000.000	6.048.000.000
	1.249.414.039	1.481.103.628
	832.942.692	987.402.418
	416.471.346	493.701.209
	10.252.393.245	8.329.426.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.360.000	3.360.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.360.000	3.360.000
Cổ phiếu phổ thông	3.360.000	3.360.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.360.000	3.360.000
Cổ phiếu phổ thông	3.360.000	3.360.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu).	10.000	10.000
22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Đô la Mỹ (USD)	238.857,58	334.328,89
23. DOANH THU		
	<u>Năm 2018 VND</u>	<u>Năm 2017 VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	937.734.261.135	875.479.541.181
Doanh thu bán thành phẩm	49.225.624.996	31.270.156.746
Doanh thu bán hàng hóa	876.781.715.290	840.807.302.770
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.366.959.740	2.066.455.401
Doanh thu khác	9.359.961.109	1.335.626.264
Các khoản giảm trừ doanh thu	13.647.709	54.963.191
Chiết khấu thương mại	13.647.709	54.963.191
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>937.720.613.426</u>	<u>875.424.577.990</u>
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan	88.176.975.133	59.210.085.504
Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội	50.244.465.351	38.112.628.026
Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	35.303.170.835	19.031.002.077
Công ty CP May Halotexco	2.248.654.040	2.066.455.401
Công ty CP Thời trang Hanosimex	380.684.907	-
24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	<u>Năm 2018 VND</u>	<u>Năm 2017 VND</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	804.987.794.713	788.047.999.428
Giá vốn của hàng hóa đã bán	56.674.569.711	23.596.280.398
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(57.492.542)	(13.307.802)
Cộng	<u>861.604.871.882</u>	<u>811.630.972.024</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	179.975.501	3.765.947
Cổ tức được chia	240.000.000	565.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.179.412.947	3.854.091.645
Cộng	2.599.388.448	4.422.857.592

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	11.150.445.462	7.829.656.774
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.136.623.267	2.774.300.379
Cộng	18.287.068.729	10.603.957.153

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
27.1 Chi phí bán hàng	23.572.996.740	28.320.554.396
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	18.162.081.121	21.628.921.323
<i>Chi phí hoa hồng môi giới</i>	3.059.824.352	4.292.495.344
<i>Chi phí vận chuyển</i>	15.102.256.769	17.336.425.979
Các khoản chi phí bán hàng khác	5.410.915.619	6.691.633.073
27.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.129.933.346	19.923.987.276
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	11.549.031.243	10.699.173.295
<i>Chi phí nhân viên</i>	8.950.664.902	8.531.936.954
<i>Tiền thuê đất</i>	2.598.366.341	2.167.236.341
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	15.580.902.103	9.224.813.981

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	829.409.091	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(32.670.318)	-
Xử lý công nợ	216.884.572	326.903.858
Các khoản khác	18.961.573	4.825.579
Cộng	1.032.584.918	331.729.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Phạt chậm nộp bảo hiểm	16.215.164	1.764.725
Phạt thuế	151.277.160	10.559.314
Xử lý công nợ	91.684.650	348.314.633
Thuế GTGT, TNCN, môn bài bị truy thu	138.333.912	-
Trợ cấp thôi việc	195.816.453	-
Thuế GTGT không được hoàn	126.517.448	-
Các khoản khác	20.413.999	-
Cộng	740.258.786	360.638.672

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	637.657.037.436	585.135.092.917
Chi phí nhân công	77.189.194.382	76.706.807.015
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.977.728.603	21.819.779.087
Chi phí khác	134.550.709.066	132.319.109.196
Cộng	863.374.669.487	815.980.788.215

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	10.017.457.309	9.339.055.498
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	781.461.595	28.172.015
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	1.038.846.053	593.172.015
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của tiền, phải thu	424.817.719	17.384.458
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại năm trước chuyển sang	-	159.160.019
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	90.000.000	60.000.000
Chi phí không được trừ	524.028.334	356.627.538
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	257.384.458	565.000.000
Cổ tức được chia	240.000.000	565.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của tiền, phải thu	17.384.458	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	10.798.918.904	9.367.227.513
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	2.159.783.781	1.873.445.503
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	75.879.133	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7)	2.235.662.914	1.873.445.503

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	7.781.794.395	7.465.609.995
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	1.249.414.038
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	7.781.794.395	6.216.195.957
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	3.360.000	3.360.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	2.316	1.850

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2017 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 107/NQ-ĐHĐCĐ-HTL ngày 10/4/2018.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác không bao gồm khoản chưa thanh toán cho nhà cung cấp, số tiền 3.145.917.119 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay không bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại, số tiền 399.016.420 VND.

Mã số 36 - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu bao gồm khoản cổ tức của năm 2017 chi trả trong năm 2018, số tiền 386.801.637 VND và không bao gồm không bao gồm khoản chưa thanh toán cuối năm 2018, số tiền 350.749.940 VND.

34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2018 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	Giá trị ghi sổ 31/12/2018 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	8.507.446.032	11.219.128.519
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải thu của khách hàng	107.024.895.422	59.019.026.730
Phải thu khác	373.405.789	597.423.936
Cộng	116.905.747.243	71.835.579.185
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	20.774.687.649	15.285.578.020
Chi phí phải trả	3.394.909.021	3.487.227.024
Phải trả khác	1.133.572.010	889.053.710
Vay và nợ thuê tài chính	381.176.846.711	231.774.851.831
Cộng	406.480.015.391	251.436.710.585

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì nhiều giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng USD. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính	92.819.301.416	49.542.015.356
Tiền	5.530.759.457	7.579.106.568
Phải thu của khách hàng	87.288.541.959	41.962.908.788
Nợ tài chính	197.994.422.564	211.377.916.325
Phải trả người bán	2.973.911.147	3.444.928
Chi phí phải trả	562.739.552	641.668.953
Vay và nợ thuê tài chính	194.457.771.865	210.732.802.444
	<u>(105.175.121.148)</u>	<u>(161.835.900.969)</u>
(Nợ)/Tài sản tài chính thuần	-	-
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
	<u>(105.175.121.148)</u>	<u>(161.835.900.969)</u>

Mức độ rủi ro tiền tệ

- Rủi ro lãi suất

Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời điểm. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và phải thu của khách hàng.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính quá hạn	4.868.496.558	4.868.496.558
Quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm	-	-
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	-	-
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	4.868.496.558	4.868.496.558
Quá hạn từ 03 năm trở lên	-	-
Tài sản tài chính giảm giá	-	-
Cộng	<u>4.868.496.558</u>	<u>4.868.496.558</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng trên cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc về khả năng thu hồi các khoản công nợ. Các khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng Ban Giám đốc xác định có thể thu hồi dần được thì Công ty không trích lập dự phòng.

- Rủi ro thanh khoản**

Mặc dù tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ ngắn hạn nhưng Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 31/12/2018		
Phải trả người bán	20.774.687.649	-
Chi phí phải trả	3.394.909.021	-
Phải trả khác	1.133.572.010	-
Vay và nợ thuê tài chính	324.424.524.289	56.752.322.422
Cộng	349.727.692.969	56.752.322.422
Tại 01/01/2018		
Phải trả người bán	15.285.578.020	-
Chi phí phải trả	3.487.227.024	-
Phải trả khác	889.053.710	-
Vay và nợ thuê tài chính	177.853.601.938	53.921.249.893
Cộng	197.515.460.692	53.921.249.893

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

36. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội	Công ty mẹ		
Mua hàng		66.745.087.409	75.119.784.639
Thuế GTGT đầu vào		5.602.887.856	3.685.179.049
Trả tiền		69.407.057.826	49.847.039.032
Bù trừ phải thu và phải trả		4.934.206.319	29.201.512.756
Trả hộ tiền bảo hiểm sởi		-	376.851.955
Bù trừ phải trả và phải thu tiền bảo hiểm sởi		-	376.851.955
Bán hàng		50.280.165.351	38.112.628.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thuế GTGT đầu ra		5.028.016.538	2.925.952.805
Thu tiền		46.035.012.591	11.853.100.000
Phải thu tiền bảo hiểm xã hội của người lao động		21.723.707	16.031.925
Chia cổ tức		2.539.600.000	4.571.280.000
Cổ tức đã trả		2.539.600.000	4.571.280.000
Bù trừ phải thu khách hàng với BHXH phải trả		130.250.425	-
Bù trừ phải trả với lương tháng 13, bảo hiểm của lao động biệt phái		316.524.954	-
Công ty CP Thời trang Hanosimex	Cùng công ty mẹ		
Bán hàng		380.684.907	-
Thuế GTGT đầu ra		38.068.492	-
Bù trừ phải thu và phải trả		286.785.936	1.206.772
Thu tiền hàng		97.533.000	-
Mua hàng		57.771.819	1.614.007.493
Thuế GTGT đầu vào		5.777.182	161.400.749
Trả tiền		-	1.651.863.776
Điều chỉnh giảm hoa hồng		1.268.750	-
Công ty CP May Halotexco	Cùng công ty mẹ		
Bán hàng		2.248.654.040	2.066.455.401
Thuế GTGT đầu ra		224.865.404	206.645.540
Thu tiền		3.549.001.949	1.892.610.211
Cổ tức được chia		165.000.000	275.000.000
Cổ tức đã nhận		165.000.000	275.000.000
Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Bán hàng		35.303.170.835	19.031.000.000
Thuế GTGT đầu ra		2.306.326.483	1.295.792.545
Thu tiền		34.748.344.011	13.033.250.000
Mua hàng		49.722.601.978	45.262.305.405
Thuế GTGT đầu vào		3.115.216.847	1.736.903.010
Trả tiền		48.502.285.075	36.507.899.879
Bù trừ phải thu và phải trả		2.920.149.443	9.024.997.944
Tiền BHXH phải thu		58.996.136	56.062.202
Cổ tức được chia		-	240.000.000
Bù trừ phải trả với phải thu cổ tức		-	480.000.000
Bù trừ phải trả với phải thu BHXH		-	76.562.389
Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	Cùng công ty mẹ		
Cổ tức được chia		75.000.000	50.000.000
Cổ tức đã nhận		75.000.000	50.000.000
Cổ tức phải trả và đã trả			

3200
CF
KIEP
AT
SA IT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Ông Nguyễn Song Hải	Chủ tịch HĐQT	40.299.900	72.539.820
Ông Nguyễn Tô Cảnh	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	14.315.000	25.767.000
Ông Phan Xuân Hợi	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	17.772.450	31.990.410
Bà Nguyễn Thị Kim Lộc	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	5.785.500	10.413.900
Ông Nguyễn Trí Sơn	Phó Tổng Giám đốc	8.571.850	15.429.330
Ông Trần Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	2.309.650	4.157.370

Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc

Năm 2018	Chức vụ	Lương VND	Thù lao VND	Cộng VND
Ông Nguyễn Song Hải	Chủ tịch HĐQT	-	40.000.000	40.000.000
Ông Hồ Lê Hùng	Tổng Giám đốc, thành viên HĐQT	280.667.800	27.000.000	307.667.800
Ông Nguyễn Tô Cảnh	Phó Tổng Giám đốc, thành viên HĐQT	331.483.005	36.000.000	367.483.005
Ông Phan Xuân Hợi	Phó Tổng Giám đốc, thành viên HĐQT	288.647.673	36.000.000	324.647.673
Ông Trần Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	293.711.577	-	293.711.577
Cộng		1.194.510.055	139.000.000	1.333.510.055
Năm 2017	Chức vụ	Lương VND	Thù lao VND	Cộng VND
Ông Nguyễn Song Hải	Chủ tịch HĐQT	-	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Tô Cảnh	Tổng Giám đốc, thành viên HĐQT	336.744.969	24.000.000	360.744.969
Ông Phan Xuân Hợi	Phó Tổng Giám đốc, thành viên HĐQT	214.890.165	36.000.000	250.890.165
Ông Trần Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	213.814.573	-	213.814.573
Bà Nguyễn Thị Kim Lộc	Phó Tổng Giám đốc, thành viên HĐQT	234.068.295	12.000.000	246.068.295
Cộng		999.518.002	132.000.000	1.131.518.002

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận kinh doanh hàng hóa, thành phẩm và bộ phận hoạt động khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh hàng hóa, thành phẩm: sản xuất và phân phối các sản phẩm về sợi và một số mặt hàng may mặc.
- Bộ phận hoạt động khác: cho thuê kho, nhà xưởng, dịch vụ bảo vệ, điện, nước, internet, bán hàng đại lý.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Năm 2018**Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2018**

	Đơn vị tính: VND		
	Bán hàng hóa, thành phẩm	Hoạt động khác	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	491.214.004.307	-	491.214.004.307
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			491.214.004.307
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	491.214.004.307	-	491.214.004.307
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			491.214.004.307

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018

	Đơn vị tính: VND		
	Bán hàng hóa, thành phẩm	Hoạt động khác	Cộng
Doanh thu thuần	928.360.652.317	9.359.961.109	937.720.613.426
Giá vốn hàng bán	861.604.871.882	-	861.604.871.882
Chi phí không phân bổ			50.702.930.086
Doanh thu hoạt động tài chính			2.599.388.448
Chi phí tài chính			18.287.068.729
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			9.725.131.177
Lãi (lỗ) khác			292.326.132
Lợi nhuận trước thuế			10.017.457.309
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			2.235.662.914
Lợi nhuận sau thuế			7.781.794.395

Năm 2017**Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2017**

	Đơn vị tính: VND		
	Bán hàng hóa, thành phẩm	Hoạt động khác	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	331.530.028.692	-	331.530.028.692
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			331.530.028.692
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	265.122.541.800	-	265.122.541.800
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			265.122.541.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Bán hàng hóa, thành phẩm	Hoạt động khác	Cộng
Doanh thu thuần	872.022.496.325	3.402.081.665	875.424.577.990
Giá vốn hàng bán	811.630.972.024	-	811.630.972.024
Chi phí không phân bổ			48.244.541.672
Doanh thu hoạt động tài chính			4.422.857.592
Chi phí tài chính			10.603.957.153
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			9.367.964.733
Lãi (lỗ) khác			(28.909.235)
Lợi nhuận trước thuế			9.339.055.498
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.873.445.503
Lợi nhuận sau thuế			7.465.609.995

BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Tỉnh Nghệ An, Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu



Nguyễn Đình Dũng

Kế toán trưởng



Lê Thị Mỹ Linh

Nghệ An, ngày 07 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc



Hồ Lê Hùng



Lô Văn Hội

